

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 18 tháng 8 năm 20 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

- **Tên chương trình:** NGÔN NGỮ ANH- ENGLISH LANGUAGE STUDIES
- **Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC
- **Ngành đào tạo:** NGÔN NGỮ ANH
- **Mã ngành:** 7220201
- **Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY TẬP TRUNG

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) trang bị cho người học ba khối kiến thức cốt lõi, phục vụ cho sự nghiệp và khả năng học tập suốt đời. Người học được tiếp cận kiến thức giáo dục đại cương về chính trị, pháp luật, văn hóa và xã hội, giúp họ làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. Đồng thời, chương trình cung cấp nền tảng chuyên sâu về Ngôn ngữ Anh, hỗ trợ người học sử dụng tiếng Anh thành thạo trong công việc và nghiên cứu. Mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần phục vụ cộng đồng, cùng với năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để hội nhập quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### ➤ Về kiến thức:

Cụ thể, người học:

**PEO1:** Nhận biết và hiểu kiến thức về chính trị, pháp luật, VH-XH; Hiểu và vận dụng các khái niệm chuyên môn và định hướng nghề nghiệp; Ứng dụng kiến thức ngôn ngữ trong môi trường đa văn hóa.

##### ➤ Về kỹ năng

**PEO2:** Vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa vào giao tiếp và hoạt động chuyên môn; Hiểu, và vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học; Đánh giá và tổng hợp thông tin trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, VH-XH, thương mại, kinh tế, kinh doanh, văn phòng,

dịch thuật.

**PEO3:** Phát triển kỹ năng ứng xử và kỹ năng tin học; Thực hành kỹ năng mềm như làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp nâng cao.

**PEO4:** Tham gia làm việc tại các đơn vị trong và ngoài nước; Ứng tuyển vào vị trí giảng dạy tiếng Anh sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ.

### **1.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PEO5:** Phát triển phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; Tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo trách nhiệm xã hội.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Kiến thức chung**

##### **Kiến thức nền tảng**

**PLO1:** Sinh viên nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, tạo cơ sở cho tư duy phản biện và thế giới quan khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ.

#### **2.1.2. Kiến thức chuyên môn**

##### **Kiến thức ngôn ngữ**

**PLO2:** Sinh viên hiểu biết chuyên sâu về ngôn ngữ học và ngôn ngữ học đối chiếu, có kiến thức về các lĩnh vực ứng dụng của tiếng Anh (du lịch, thương mại, truyền thông, dịch thuật, văn học, văn hóa), có năng lực áp dụng chúng trong môi trường đa ngành nghề.

##### **Kiến thức ứng dụng và nghiên cứu**

**PLO3:** Sinh viên sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng khai thác tài liệu số, đồng thời sử dụng được một ngoại ngữ thứ hai ở trình độ B1.

**PLO4:** Sinh viên nắm được các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực ngôn ngữ, có khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề chuyên ngành dưới góc độ học thuật.

### **2.2. Kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng cứng**

**PLO5:** Sinh viên thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh cơ bản (nghe, nói, đọc, viết) trong giao tiếp, học tập và công việc, chứng minh được khả năng sử dụng ngữ pháp chuẩn xác, phát âm tốt và diễn đạt hiệu quả ở mức độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6

bậc dùng cho Việt Nam (gọi tắt là Khung NLNN 6 bậc VN) là hệ thống đánh giá năng lực ngoại ngữ do BGDDT ban hành.

**PLO6:** Sinh viên có kỹ năng viết và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học một cách hệ thống theo phương pháp học thuật, có tư duy hệ thống để đánh giá và đề xuất giải pháp cho các vấn đề liên quan đến chuyên ngành.

### **2.2.2 Kỹ năng ngôn ngữ chuyên nghiệp**

**PLO7:** Sinh viên sử dụng thành thạo tiếng Anh trong môi trường công việc như thương mại, du lịch, ... hoặc biên dịch và phiên dịch được các văn bản thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, hay thiết kế giáo án và giảng dạy được bài giảng cơ bản, xử lý tình huống lớp học.

**PLO8:** Sinh viên phân tích được các tình huống thực tế, đánh giá thông tin và đề xuất được các giải pháp chuyên môn phù hợp thông qua các hoạt động thực tế, thực tập và nghiên cứu.

### **2.2.3 Kỹ năng mềm**

**PLO9:** Sinh viên vận dụng hiệu quả các kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tư duy phản biện, xử lý tình huống và thích ứng được trong môi trường đa văn hóa.

## **2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO10:** Sinh viên **thể hiện** ý thức đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, khả năng làm việc độc lập, **tự định hướng** được việc học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

## **2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

### **Định hướng 1: Giảng dạy tiếng Anh**

Giáo viên tiếng Anh tại trường phổ thông hoặc trung tâm ngoại ngữ (sau khi học nghiệp vụ sư phạm). Công tác tư vấn, thiết kế chương trình, giảng dạy và quản lý giáo dục ngôn ngữ tại các tổ chức giáo dục – đào tạo.

### **Định hướng 2: Du lịch, nhà hàng, khách sạn**

Công tác tại các công ty dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch, hoặc làm hướng dẫn viên du lịch quốc tế (sau khi học nghiệp vụ du lịch).

Giao tiếp, đàm phán, hướng dẫn khách nước ngoài, xử lý tình huống trong môi trường đa văn hóa.

### **Định hướng 3: Biên – Phiên dịch và các lĩnh vực khác**

Biên – phiên dịch cho các tổ chức quốc tế, cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ, viện nghiên cứu. Công tác tại các công ty xuất nhập khẩu, truyền thông, doanh nghiệp FDI, hoặc làm đại diện văn phòng. Công tác tại cơ quan nhà nước, trường đại học, cao đẳng, trung tâm tư vấn du học, công ty ngoại ngữ, doanh nghiệp thương mại.

## 2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- **Có năng lực học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)** trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực: Ngôn ngữ học, Giảng dạy tiếng Anh (TESOL), Biên – Phiên dịch, Văn hóa và Văn học các nước nói tiếng Anh, Truyền thông, Quan hệ quốc tế, Quản trị du lịch...
- **Có năng lực cập nhật kiến thức, học thêm một ngành đại học thứ hai** có liên quan như: Quản trị kinh doanh, Du lịch – Lữ hành, Truyền thông quốc tế, Sư phạm, Công nghệ thông tin ứng dụng trong giảng dạy hoặc dịch thuật.
- **Có năng lực tham gia các nhóm nghiên cứu khoa học** về ngôn ngữ, văn học, văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh; thực hiện các đề tài nghiên cứu sinh viên, xuất bản bài báo khoa học chuyên ngành.
- **Có năng lực phát triển kỹ năng tự học và nghiên cứu độc lập**, sử dụng thành thạo các nguồn tài liệu học thuật, công cụ trực tuyến, phần mềm hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học.

## 3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3.5 năm

## 4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 Tín chỉ ( chưa bao gồm GDQP và GDTC)

| TT  | Nội dung                                 | Khối lượng (Tín chỉ) |         |
|-----|------------------------------------------|----------------------|---------|
|     |                                          | Bắt buộc             | Tự chọn |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương             | 16                   | 14      |
| 2   | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp         | 88                   |         |
| 2.1 | Kiến thức cơ sở ngành                    | 40                   |         |
| 2.2 | Kiến thức chuyên ngành                   | 33                   | 15      |
| 3.1 | Khóa luận tốt nghiệp                     | 8                    |         |
| 3.2 | Tiểu luận tốt nghiệp ( + 2 môn thay thế) | 4+4                  |         |
| 3.3 | Thực tập tốt nghiệp                      | 4                    |         |

|  |                                     |                                   |                                  |
|--|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|  | <b>Tổng khối lượng chương trình</b> | <b>101 (KL)</b><br><b>97 (TL)</b> | <b>29 (KL)</b><br><b>33 (TL)</b> |
|--|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|

\* **KL: Khóa luận**

\* **TL: Tiểu luận**

## **5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:**

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô, công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

## **6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **6.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, tổng cộng 130 tín chỉ gồm có 30 tín chỉ giáo dục đại cương, 40 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 48 tín chỉ kiến thức chuyên ngành và 12 tín chỉ tốt nghiệp. Quá trình đào tạo thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô. CTĐT được thiết kế theo thời gian đào tạo là 3,5 năm (10 học kỳ). Theo lộ trình được thiết kế, các học phần được bố trí theo định hướng sau:

- *Giảng dạy kỹ năng:* Học phần Thực tế ngoài Trường được giảng dạy ở năm 2 và học phần nghiên cứu khoa học và báo cáo khóa luận (tiểu luận) tốt nghiệp ở năm 3 hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và phát triển các kỹ năng mềm như: Kỹ năng trình bày, diễn đạt, thuyết trình; Kỹ năng giao tiếp bằng cả Tiếng Anh và Tiếng Việt.
- *Giảng dạy chuyên môn:* Từ học kỳ I năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và các môn liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn như

tiếng Anh chuyên ngành, cách phân tích diễn ngôn, kỹ năng tự nghiên cứu khoa học.

- *Giảng dạy ngoại ngữ*: Gồm 03 học phần ngoại ngữ 2 nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác.

## 6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được nhà Trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng nhận theo quy định của Nhà trường.
- f) Có đơn gửi về Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

## 7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

**Bảng 1. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:**

| Xếp loại học phần     | Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|-----------------------|----------------------------|----------|---------------------------|
| <b>Xuất sắc</b>       | 9,0–10,0                   | A        | 4,0                       |
| <b>Giỏi</b>           | 8,0–8,9                    | B+       | 3,5                       |
| <b>Khá</b>            | 7,0–7,9                    | B        | 3,0                       |
| <b>Trung bình Khá</b> | 6,5–6,9                    | C+       | 2,5                       |
| <b>Trung bình</b>     | 5,5–6,4                    | C        | 2,0                       |
| <b>Trung bình Yếu</b> | 5,0–5,4                    | D+       | 1,5                       |
| <b>Yếu</b>            | 4,0–4,9                    | D        | 1,0                       |
| <b>Kém</b>            | nhỏ hơn 4,0                | F        | 0,0                       |

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:  $A$ : là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL.

$a_i$ : là điểm của học phần thứ  $i$ .

$n_i$ : là số tín chỉ của học phần thứ  $i$ .

$n$ : là tổng số học phần.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT               | Khối lượng học tập                               | TÍN CHỈ    |            |           |
|------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|-----------|
|                  |                                                  | TS         | LT         | TH        |
| 1                | Kiến thức giáo dục đại cương                     | 30         | 28         | 2         |
| 2                | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                 | 88         | 88         | 0         |
| 3                | Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp | 12         | 0          | 12        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                  | <b>130</b> | <b>116</b> | <b>14</b> |

### 8.1 Kiến thức giáo dục đại cương

| Học phần bắt buộc 16TC + Học phần tự chọn 14TC |            |                                      |       |    |    |
|------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|-------|----|----|
| STT                                            | Mã số      | Tên môn học                          | Số TC |    |    |
|                                                |            |                                      | Tổng  | LT | TH |
| 1                                              | 0301001769 | Triết học Mác - Lênin                | 3     | 3  | 0  |
| 2                                              | 0301001825 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | 2     | 2  | 0  |
| 3                                              | 0301001826 | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2     | 2  | 0  |
| 4                                              | 0301001827 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | 2     | 2  | 0  |
| 5                                              | 0301000665 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2     | 2  | 0  |
| 6                                              | 0301002997 | Năng lực số                          | 3     | 1  | 2  |
| 7                                              | 0301000667 | Pháp luật đại cương                  | 2     | 2  | 0  |
| 8                                              | 0301001035 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền ** | 1     | 0  | 1  |
| 9                                              | 0301001036 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **     |       |    |    |
| 10                                             | 0301001037 | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **    |       |    |    |
| 11                                             | 0301000660 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền ** | 1     | 0  | 1  |



|    |            |                                            |   |   |   |
|----|------------|--------------------------------------------|---|---|---|
| 12 | 0301001038 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **           |   |   |   |
| 13 | 0301001039 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **          |   |   |   |
| 14 | 0301001030 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **       | 1 | 0 | 1 |
| 15 | 0301000661 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **           |   |   |   |
| 16 | 0301000662 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **          |   |   |   |
| 17 | 0301000650 | Giáo dục quốc phòng – An ninh **           | 8 | 3 | 5 |
| 18 | 0301003009 | Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo** | 2 | 2 | 0 |
| 19 | KNM        | Kỹ năng mềm**                              | 4 | 4 | 0 |
| 20 | KNN        | Kỹ năng nghề nghiệp**                      | 4 | 4 | 0 |

#### Học phần tự chọn 14 TC

#### Chọn 2 TC trong các học phần sau

|    |            |                              |   |   |   |
|----|------------|------------------------------|---|---|---|
| 21 | 0301000288 | Logic học đại cương          | 2 | 2 | 0 |
| 22 | 0301000060 | Cơ sở văn hóa Việt Nam       | 2 | 2 | 0 |
| 23 | 0301000603 | Văn bản và lưu trữ đại cương | 2 | 2 | 0 |
| 24 | 0301000549 | Tiếng Việt thực hành         | 2 | 2 | 0 |
| 25 | 0301000643 | Xã hội học đại cương         | 2 | 2 | 0 |

#### Học phần tự chọn Ngoại ngữ 2 (Chọn 1 trong 2 Ngoại ngữ 2)

|    |            |               |   |   |   |
|----|------------|---------------|---|---|---|
| 26 | 0301002404 | Pháp Văn 1    | 4 | 4 | 0 |
| 27 | 0301002480 | Pháp Văn 2    | 4 | 4 | 0 |
| 28 | 0301000403 | Pháp Văn 3    | 4 | 4 | 0 |
| 29 | 0301002814 | Tiếng Trung 1 | 4 | 4 | 0 |
| 30 | 0301002815 | Tiếng Trung 2 | 4 | 4 | 0 |
| 31 | 0301002816 | Tiếng Trung 3 | 4 | 4 | 0 |

#### TỔNG CỘNG 30 TC

### 8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

#### 8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành (40 TC)

| STT                     | Mã số | Tên môn học | Số TC |    |    |
|-------------------------|-------|-------------|-------|----|----|
|                         |       |             | Tổng  | LT | TH |
| Học phần bắt buộc 40 TC |       |             |       |    |    |

|                  |            |                              |           |           |          |
|------------------|------------|------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 1                | 0301000357 | Ngữ pháp 1                   | 2         | 2         | 0        |
| 2                | 0301000121 | Đọc 1                        | 2         | 2         | 0        |
| 3                | 0301002507 | Viết 1 (Các thể loại luận 1) | 2         | 2         | 0        |
| 4                | 0301000350 | Ngữ âm thực hành 1           | 2         | 2         | 0        |
| 5                | 0301000328 | Nghe nói 1                   | 3         | 3         | 0        |
| 6                | 0301000358 | Ngữ pháp 2                   | 2         | 2         | 0        |
| 7                | 0301000122 | Đọc 2                        | 2         | 2         | 0        |
| 8                | 0301002508 | Viết 2 (Các thể loại luận 2) | 2         | 2         | 0        |
| 9                | 0301000351 | Ngữ âm thực hành 2           | 2         | 2         | 0        |
| 10               | 0301000329 | Nghe nói 2                   | 3         | 3         | 0        |
| 11               | 0301000359 | Ngữ pháp 3                   | 2         | 2         | 0        |
| 12               | 0301000123 | Đọc 3                        | 2         | 2         | 0        |
| 13               | 0301002509 | Viết 3 (Văn bản xã hội)      | 2         | 2         | 0        |
| 14               | 0301000352 | Ngữ âm thực hành 3           | 2         | 2         | 0        |
| 15               | 0301002511 | Nghe nói 3                   | 2         | 2         | 0        |
| 16               | 0301001956 | Ngữ pháp 4                   | 2         | 2         | 0        |
| 17               | 0301000124 | Đọc 4                        | 2         | 2         | 0        |
| 18               | 0301002512 | Nghe nói 4                   | 2         | 2         | 0        |
| 19               | 0301000725 | Nghe nói 5                   | 2         | 2         | 0        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |            |                              | <b>40</b> | <b>40</b> | <b>0</b> |

### 8.2.2 Kiến thức chuyên ngành (48TC)

| STT                     | Mã số      | Tên môn học                | Số TC |    |    |
|-------------------------|------------|----------------------------|-------|----|----|
|                         |            |                            | Tổng  | LT | TH |
| Học phần bắt buộc 33 TC |            |                            |       |    |    |
| 1                       | 0301001576 | Thực tế ngoài trường NNA   | 2     | 2  | 0  |
| 2                       | 0301002510 | Viết 4 (Văn bản khoa học)  | 2     | 2  | 0  |
| 3                       | 0301000427 | PP nghiên cứu khoa học NNA | 3     | 3  | 0  |

|                                                        |            |                                             |   |   |   |
|--------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---|---|---|
| 4                                                      | 0301001958 | Văn hóa các nước nói tiếng Anh              | 3 | 3 | 0 |
| 5                                                      | 0301001957 | Kỹ năng thuyết trình - Nói trước công chúng | 3 | 3 | 0 |
| 6                                                      | 0301000083 | Dẫn luận ngôn ngữ                           | 3 | 3 | 0 |
| 7                                                      | 0301002987 | Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học                | 2 | 2 | 0 |
| 8                                                      | 0301002986 | Ngôn ngữ học đối chiếu                      | 2 | 2 | 0 |
| 9                                                      | 0301000297 | Lý thuyết dịch                              | 3 | 3 | 0 |
| 10                                                     | 0301000084 | Dẫn luận văn chương                         | 3 | 3 | 0 |
| 11                                                     | 0301000479 | Tiếng Anh du lịch                           | 3 | 3 | 0 |
| 12                                                     | 0301000480 | Tiếng Anh thương mại                        | 3 | 3 | 0 |
| 13                                                     | 0301001960 | Định hướng nghề nghiệp                      | 1 | 1 | 0 |
| <b>Học phần tự chọn 15 TC (SV chọn 1 trong 4 nhóm)</b> |            |                                             |   |   |   |
| <b>Nhóm 1 (TA chuyên ngành)</b>                        |            |                                             |   |   |   |
| 14                                                     | 0301001961 | Tiếng Anh truyền thông                      | 3 | 3 | 0 |
| 15                                                     | 0301001962 | Tiếng Anh y khoa                            | 3 | 3 | 0 |
| 16                                                     | 0301001965 | Tiếng Anh bán hàng                          | 3 | 3 | 0 |
| 17                                                     | 0301001964 | Tiếng Anh thư tín văn phòng                 | 3 | 3 | 0 |
| 18                                                     | 0301001965 | Tiếng Anh marketing                         | 3 | 3 | 0 |
| <b>Nhóm 2 (Ngôn ngữ- văn học)</b>                      |            |                                             |   |   |   |
| 19                                                     | 0301002513 | Từ pháp học                                 | 3 | 3 | 0 |
| 20                                                     | 0301002514 | Cú pháp học                                 | 3 | 3 | 0 |
| 21                                                     | 0301002957 | Âm vị học                                   | 3 | 3 | 0 |
| 22                                                     | 0301001967 | Văn học Anh-Mỹ                              | 3 | 3 | 0 |
| 23                                                     | 0301001968 | Phong cách học                              | 3 | 3 | 0 |
| <b>Nhóm 3 (Biên- phiên dịch)</b>                       |            |                                             |   |   |   |
| 24                                                     | 0301001969 | Biên dịch thư tín-thương mại                | 3 | 3 | 0 |
| 25                                                     | 0301001970 | Biên dịch báo chí                           | 3 | 3 | 0 |

|                                                             |            |                                  |           |           |          |
|-------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 26                                                          | 0301001971 | Biên dịch văn học - điện ảnh     | 3         | 3         | 0        |
| 27                                                          | 0301001972 | Phiên dịch thương mại            | 3         | 3         | 0        |
| 28                                                          | 0301001979 | Phiên dịch du lịch               | 3         | 3         | 0        |
| <b>Nhóm 4 (Phương pháp giảng dạy)</b>                       |            |                                  |           |           |          |
| 29                                                          | 0301003043 | Phương pháp giảng dạy 1          | 3         | 3         | 0        |
| 30                                                          | 0301003044 | Phương pháp giảng dạy 2          | 3         | 3         | 0        |
| 31                                                          | 0301003045 | Kiểm tra đánh giá                | 3         | 3         | 0        |
| 32                                                          | 0301003046 | Ứng dụng CNTT trong giảng dạy TA | 3         | 3         | 0        |
| 33                                                          | 0301003047 | Tâm Lý học trong giảng dạy TA    | 3         | 3         | 0        |
| <b>TỔNG CỘNG 48 TC<br/>(33 TC BẮT BUỘC + 15 TC TỰ CHỌN)</b> |            |                                  | <b>48</b> | <b>48</b> | <b>0</b> |

### 8.2.3 Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

**Tốt nghiệp 12 tín chỉ**

| STT       | Mã số      | Tên môn học                | Số TC |    |    |
|-----------|------------|----------------------------|-------|----|----|
|           |            |                            | Tổng  | LT | TH |
| 1         | 0301000517 | Thực tập tốt nghiệp - NNA  | 4     | 0  | 4  |
| 2         | 0301002805 | Khóa luận tốt nghiệp - NNA | 8     | 0  | 8  |
| 3         | 0301001578 | Tiểu luận tốt nghiệp - NNA | 4     | 0  | 4  |
|           |            | Học 2 học phần thay thế    | 4     | 4  | 0  |
| TỔNG CỘNG |            |                            | 12    | 0  | 12 |

### 8.2.4 Các môn học tự chọn thuộc nhóm các môn chuyên ngành thay thế 4 TC

| Chọn hai trong các môn sau 4 TC |            |                              |       |    |    |
|---------------------------------|------------|------------------------------|-------|----|----|
| STT                             | Mã số      | Tên môn học                  | Số TC |    |    |
|                                 |            |                              | Tổng  | LT | TH |
| 1                               | 0301000103 | Dịch thực hành nâng cao      | 2     | 2  | 0  |
| 2                               | 0301000327 | Nghe dịch nâng cao           | 2     | 2  | 0  |
| 3                               | 0301001973 | Tiếng Anh giao tiếp nâng cao | 2     | 2  | 0  |
| 4                               | 0301001974 | Cú pháp nâng cao             | 2     | 2  | 0  |
| 5                               | 0301000727 | Ngữ nghĩa học nâng cao       | 2     | 2  | 0  |

|    |            |                          |   |   |   |
|----|------------|--------------------------|---|---|---|
| 7  | 0301001975 | Kỹ năng tổ chức sự kiện  | 2 | 2 | 0 |
| 8  | 0301001976 | Kỹ năng tư duy phản biện | 2 | 2 | 0 |
| 9  | 0301001977 | Kỹ năng làm P. R         | 2 | 2 | 0 |
| 10 | 0301001978 | Kỹ năng xử lý tình huống | 2 | 2 | 0 |
| 11 | 0301001966 | Phân tích diễn ngôn      | 2 | 2 | 0 |

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

### Học kỳ 1:

| TT | Môn học             | Tín chỉ   |           |          | Số tiết    |            |          |
|----|---------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|----------|
|    |                     | TC        | LT        | TH       | TC         | LT         | TH       |
| 1  | Pháp luật đại cương | 2         | 2         | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 2  | Ngữ pháp 1          | 2         | 2         | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 3  | Ngữ âm thực hành 1  | 2         | 2         | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 4  | Độc 1               | 2         | 2         | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 5  | Nghe nói 1          | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 6  | Viết 1              | 2         | 2         | 0        | 30         | 30         | 0        |
|    | <b>Tổng cộng</b>    | <b>13</b> | <b>13</b> | <b>0</b> | <b>195</b> | <b>195</b> | <b>0</b> |

### Học kỳ 2:

| TT | Môn học                             | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|----|-------------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|    |                                     | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1  | Triết học Mác - Lênin               | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 2  | Viết 2                              | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 3  | Nghe nói 2                          | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 4  | Định hướng nghề nghiệp              | 1       | 1  | 0  | 15      | 15 | 0  |
| 5  | Năng lực số                         | 3       | 1  | 2  | 75      | 15 | 60 |
| 6  | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền** | 1       | 0  | 1  | 30      | 0  | 30 |
| 7  | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **    |         |    |    |         |    |    |
| 8  | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **   |         |    |    |         |    |    |

| Chọn 1 trong 5 học phần sau (2TC) |                              |              |           |             |            |            |           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| 9                                 | Logic học đại cương          | 2            | 2         | 0           | 30         | 30         | 0         |
| 10                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam       | 2            | 2         | 0           | 30         | 30         | 0         |
| 11                                | Văn bản và lưu trữ đại cương | 2            | 2         | 0           | 30         | 30         | 0         |
| 12                                | Ngữ pháp Tiếng Việt          | 2            | 2         | 0           | 30         | 30         | 0         |
| 13                                | Xã hội học đại cương         | 2            | 2         | 0           | 30         | 30         | 0         |
| <b>Tổng cộng</b>                  |                              | <b>14+1*</b> | <b>12</b> | <b>2+1*</b> | <b>270</b> | <b>180</b> | <b>90</b> |

### Học kỳ 3:

| TT               | Môn học                             | Tín chỉ     |             |           | Số tiết    |            |            |
|------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|
|                  |                                     | TC          | LT          | TH        | TC         | LT         | TH         |
| 1                | Kinh tế chính trị Mác-Lênin         | 2           | 2           | 0         | 30         | 30         | 0          |
| 2                | Ngữ pháp 2                          | 2           | 2           | 0         | 30         | 30         | 0          |
| 3                | Độc 2                               | 2           | 2           | 0         | 30         | 30         | 0          |
| 4                | Ngữ âm thực hành 2                  | 2           | 2           | 0         | 30         | 30         | 0          |
| 5                | Giáo dục quốc phòng – An ninh **    | 8           | 3           | 5         | 165        | 77         | 88         |
| 6                | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền** | 1           | 0           | 1         | 30         | 0          | 30         |
| 7                | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **    |             |             |           |            |            |            |
| 8                | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **   |             |             |           |            |            |            |
| <b>Tổng cộng</b> |                                     | <b>8+9*</b> | <b>8+3*</b> | <b>6*</b> | <b>315</b> | <b>197</b> | <b>118</b> |

### Học kỳ 4:

| TT | Môn học                                    | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|----|--------------------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|    |                                            | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1  | Viết 3 (Văn bản xã hội)                    | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 2  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                  | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 3  | Độc 3                                      | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 4  | Ngữ âm thực hành 3                         | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 5  | Nghe nói 3                                 | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 5  | Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo** | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |

| TT                                | Môn học                             | Tín chỉ      |              |           | Số tiết    |            |           |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------|--------------|-----------|------------|------------|-----------|
|                                   |                                     | TC           | LT           | TH        | TC         | LT         | TH        |
| 6                                 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền** | 1            | 0            | 1         | 30         | 0          | 30        |
| 7                                 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **    |              |              |           |            |            |           |
| 8                                 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **   |              |              |           |            |            |           |
| Chọn 1 trong 2 học phần sau (4TC) |                                     |              |              |           |            |            |           |
| 9                                 | Tiếng Trung 1                       | 4            | 4            | 0         | 60         | 60         | 0         |
| 10                                | Pháp văn 1                          | 4            | 4            | 0         | 60         | 60         | 0         |
| <b>Tổng cộng</b>                  |                                     | <b>14+3*</b> | <b>14+2*</b> | <b>1*</b> | <b>270</b> | <b>240</b> | <b>30</b> |

#### Học kỳ 5:

| TT                            | Môn học                        | Tín chỉ      |              |          | Số tiết    |            |          |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------|--------------|----------|------------|------------|----------|
|                               |                                | TC           | LT           | TH       | TC         | LT         | TH       |
| 1                             | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2            | 2            | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 2                             | Ngữ pháp 3                     | 2            | 2            | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 3                             | Độc 4                          | 2            | 2            | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 4                             | Kỹ năng mềm**                  | 4            | 4            | 0        | 60         | 60         | 0        |
| 5                             | Nghe nói 4                     | 2            | 2            | 0        | 30         | 30         | 0        |
| 6                             | Viết 4 (VBKH)                  | 2            | 2            | 0        | 30         | 30         | 0        |
| Chọn 1 trong 2 học phần (4TC) |                                |              |              |          |            |            |          |
| 7                             | Pháp văn 2                     | 4            | 4            | 0        | 60         | 60         | 0        |
| 8                             | Tiếng Trung 2                  | 4            | 4            | 0        | 60         | 60         | 0        |
| <b>Tổng cộng</b>              |                                | <b>14+4*</b> | <b>14+4*</b> | <b>0</b> | <b>270</b> | <b>270</b> | <b>0</b> |

#### Học kỳ 6:

| TT | Môn học              | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|----|----------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|    |                      | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 2  | Ngữ pháp 4           | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 3  | Nghe nói 5           | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |

| TT                            | Môn học           | Tín chỉ   |           |          | Số tiết    |            |          |
|-------------------------------|-------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|----------|
|                               |                   | TC        | LT        | TH       | TC         | LT         | TH       |
| 4                             | Dẫn luận ngôn ngữ | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| Chọn 1 trong 2 học phần (4TC) |                   |           |           |          |            |            |          |
| 6                             | Pháp Văn 3        | 4         | 4         | 0        | 60         | 60         | 0        |
| 7                             | Tiếng Trung 3     | 4         | 4         | 0        | 60         | 60         | 0        |
|                               | <b>Tổng cộng</b>  | <b>13</b> | <b>13</b> | <b>0</b> | <b>195</b> | <b>195</b> | <b>0</b> |

#### Học kỳ 7:

| TT | Môn học                                     | Tín chỉ   |           |          | Số tiết    |            |          |
|----|---------------------------------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|----------|
|    |                                             | TC        | LT        | TH       | TC         | LT         | TH       |
| 1  | Dẫn luận văn chương                         | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 2  | Phương pháp NCKH                            | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 3  | Lý thuyết dịch                              | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 4  | Kỹ năng thuyết trình - Nói trước công chúng | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 5  | Tiếng Anh du lịch                           | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>15</b> | <b>15</b> | <b>0</b> | <b>225</b> | <b>225</b> | <b>0</b> |

#### Học kỳ 8:

| TT                                                                  | Môn học                        | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|                                                                     |                                | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1                                                                   | Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học   | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| 2                                                                   | Văn hóa các nước nói tiếng Anh | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| <b>Học phần tự chọn: 9 TC (SV chọn 1 trong 4 nhóm học phần sau)</b> |                                |         |    |    |         |    |    |
| <b>Nhóm 1</b>                                                       |                                |         |    |    |         |    |    |
| 3                                                                   | Tiếng Anh truyền thông         | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 4                                                                   | Tiếng Anh bán hàng             | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 5                                                                   | Tiếng Anh y khoa               | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| <b>Nhóm 2</b>                                                       |                                |         |    |    |         |    |    |

|               |                              |           |           |          |            |            |          |
|---------------|------------------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|----------|
| 6             | Từ pháp học                  | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 7             | Cú pháp học                  | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 8             | Âm vị học                    | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| <b>Nhóm 3</b> |                              |           |           |          |            |            |          |
| 9             | Biên dịch thư tín-thương mại | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 10            | Phiên dịch thương mại        | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 11            | Biên dịch văn học - điện ảnh | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| <b>Nhóm 4</b> |                              |           |           |          |            |            |          |
| 12            | Phương pháp giảng dạy 1      | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 13            | Phương pháp giảng dạy 2      | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 14            | Kiểm tra đánh giá            | 3         | 3         | 0        | 45         | 45         | 0        |
|               | <b>Tổng cộng</b>             | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>0</b> | <b>210</b> | <b>210</b> | <b>0</b> |

#### Học kỳ 9:

| TT                                                                 | Môn học                     | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|                                                                    |                             | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1                                                                  | Ngôn ngữ học đối chiếu      | 2       | 2  | 0  | 30      | 0  | 0  |
| 2                                                                  | Kỹ năng nghề nghiệp **      | 4       | 4  | 0  | 60      | 60 | 0  |
| 3                                                                  | Tiếng Anh thương mại        | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 4                                                                  | Thực tế ngoài trường NNA    | 2       | 2  | 0  | 30      | 30 | 0  |
| <b>Học phần tự chọn: 6TC (SV chọn 1 trong 3 nhóm học phần sau)</b> |                             |         |    |    |         |    |    |
| <b>Nhóm 1</b>                                                      |                             |         |    |    |         |    |    |
| 3                                                                  | Tiếng Anh thư tín văn phòng | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 4                                                                  | Tiếng Anh marketing         | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| <b>Nhóm 2</b>                                                      |                             |         |    |    |         |    |    |
| 5                                                                  | Văn học Anh-Mỹ              | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| 7                                                                  | Phong cách học              | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |
| <b>Nhóm 3</b>                                                      |                             |         |    |    |         |    |    |
| 8                                                                  | Biên dịch báo chí           | 3       | 3  | 0  | 45      | 45 | 0  |

|               |                                  |              |              |          |            |            |          |
|---------------|----------------------------------|--------------|--------------|----------|------------|------------|----------|
| 10            | Phiên dịch du lịch               | 3            | 3            | 0        | 45         | 45         | 0        |
| <b>Nhóm 4</b> |                                  |              |              |          |            |            |          |
| 13            | Ứng dụng CNTT trong giảng dạy TA | 3            | 3            | 0        | 45         | 45         | 0        |
| 14            | Tâm Lý học trong giảng dạy TA    | 3            | 3            | 0        | 45         | 45         | 0        |
|               | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>13+4*</b> | <b>13+4*</b> | <b>0</b> | <b>255</b> | <b>255</b> | <b>0</b> |

#### Học kỳ 10:

| TT                                                               | Môn học                      | Tín chỉ   |          |           | Số tiết    |          |            |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|----------|-----------|------------|----------|------------|
|                                                                  |                              | TC        | LT       | TH        | TC         | LT       | TH         |
| 2                                                                | Thực tập tốt nghiệp - NNA    | 4         | 0        | 4         | 120        | 0        | 120        |
| 3                                                                | Khóa luận tốt nghiệp - NNA   | 8         | 0        | 8         | 240        | 0        | 240        |
| 4                                                                | Tiểu luận tốt nghiệp – NNA   | 4         | 0        | 4         | 120        | 0        | 120        |
|                                                                  | Chọn 02 học phần thay thế TN | 4         | 4        | 0         | 60         | 60       | 0          |
| <b>Học phần tự chọn: 4 TC (SV chọn 1 trong các học phần sau)</b> |                              |           |          |           |            |          |            |
| 5                                                                | Dịch thực hành nâng cao      | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 6                                                                | Nghe dịch nâng cao           | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 7                                                                | Tiếng Anh giao tiếp nâng cao | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 8                                                                | Cú pháp nâng cao             | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 9                                                                | Ngữ nghĩa học nâng cao       | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 10                                                               | Kỹ năng tổ chức sự kiện      | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 11                                                               | Kỹ năng tư duy phản biện     | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 12                                                               | Kỹ năng làm P.R              | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 13                                                               | Kỹ năng xử lý tình huống     | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
| 14                                                               | Phân tích diễn ngôn          | 2         | 2        | 0         | 30         | 30       | 0          |
|                                                                  | <b>Tổng cộng</b>             | <b>12</b> | <b>0</b> | <b>12</b> | <b>360</b> | <b>0</b> | <b>360</b> |

Ghi chú: \*\*: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

#### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ chính quy gồm **130 TC**

(không bao gồm Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **30 TC giáo dục đại cương, 40 TC cơ sở ngành, 48 TC Kiến chuyên ngành và 12 TC tốt nghiệp**, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Ngoại ngữ phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định. Đối với học kỳ cuối khóa, sinh viên có thể học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Ngoại ngữ sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Ngoại Ngữ sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

### 10.1 Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)

= 30 đối với học phần thực tập, thực hành

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

### 10.2 Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo đơn ngành:

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.



*Trần Long Luận*